

**TỶ LỆ PHẦN TRĂM (%) PHÂN CHIA CÁC KHOẢN THU GIỮA NGÂN SÁCH CÁC CẤP
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HÀ GIANG GIAI ĐOẠN 2017-2020**

STT	NỘI DUNG KHOẢN THU	Tỷ lệ phân chia các khoản thu NSNN (%)			
		NSTW	NS cấp tỉnh	NS cấp huyện	NS cấp xã
1	Thuế thu nhập cá nhân				
a	Cá nhân nộp thuế do Cục Thuế quản lý		100		
b	Cá nhân kinh doanh, cá nhân nộp thuế do Chi cục Thuế quản lý			100	
2	Thuế thu nhập doanh nghiệp (trừ thuế TNDN từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí)				
a	Thuế TNDN từ các đơn vị trung ương		100		
b	DNNN địa phương (bao gồm hoạt động xổ số kiến thiết)		100		
	- Tổ chức do Cục Thuế quản lý (trừ doanh nghiệp do Cục thuế quản lý có chi nhánh tại các huyện, thành phố hạch toán độc lập)		100		
	- Tổ chức do Chi cục Thuế quản lý; doanh nghiệp do Cục thuế quản lý có chi nhánh tại các huyện, thành phố hạch toán độc lập			100	
c	Tổ chức SXKD khác:				
	- Tổ chức do Cục Thuế quản lý		100		
	- Tổ chức do Chi cục Thuế quản lý			100	
3	Thuế sử dụng đất nông nghiệp				100
4	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp				100
5	Thu tiền sử dụng đất				
a	Trên địa bàn khu kinh tế cửa khẩu Thanh Thủy huyện Huyện Vị Xuyên, cửa khẩu Xín Mần huyện Xín Mần (đầu tư trở lại Cửa khẩu)		100		
b	Trên địa bàn còn lại				
	- Thu tiền sử dụng đất từ chuyển nhượng quyền sử dụng đất gắn với tài sản nhà nước trên đất thuộc tỉnh quản lý		90	10	
	- Thu tiền sử dụng đất từ chuyển nhượng quyền sử dụng đất gắn với tài sản trên đất thuộc cấp huyện quản lý và các khoản thu tiền sử dụng đất còn lại			100	
6	Thuế tài nguyên				
a	Nước thủy điện; khoáng sản kim loại; khoáng sản quý hiếm; khoáng sản phi kim loại; thủy sản			100	

b	Sản phẩm rừng tự nhiên				100
c	Tài nguyên khoáng sản khác				
	- Thu từ các tổ chức SXKD			100	
	- Thu từ cá nhân SXKD				
	+ Địa bàn xã, thị trấn				100
	+ Địa bàn phường			70	30
7	Thuế giá trị gia tăng				
a	Thuế GTGT từ hàng nhập khẩu	100			
b	Doanh nghiệp Trung ương		100		
c	Tổ chức SX kinh doanh thủy điện:			100	
d	Thuế GTGT từ hoạt động xổ số kiến thiết			100	
đ	Từ các tổ chức SXKD khác				
	- Trên địa bàn thành phố Hà Giang				
	+ Tổ chức do Cục Thuế quản lý		40	60	
	+ Tổ chức do Chi cục Thuế quản lý			100	
	- Trên địa bàn các huyện còn lại			100	
e	Từ cá nhân SXKD				
	- Địa bàn xã, thị trấn				100
	- Địa bàn phường			70	30
8	Thuế tiêu thụ đặc biệt				
a	Hàng hóa nhập khẩu	100			
b	Hoạt động XSKT trên địa bàn Thành phố		50	50	
c	Hoạt động XSKT trên địa bàn huyện			100	
d	Các hoạt động SXKD khác			100	
9	Thuế xuất khẩu	100			
10	Thuế nhập khẩu	100			
11	Thuế bảo vệ môi trường				
a	Hàng hóa nhập khẩu	100			
b	Các hàng hóa còn lại				
	- Tổ chức do Cục Thuế quản lý		100		
	- Tổ chức do Chi cục Thuế quản lý			100	
12	Phí, lệ phí				
a	Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt trên địa bàn huyện, thành phố			100	
b	Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp, khí thải, chất thải rắn		100		
c	Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản		40	60	

d	Phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng, công trình dịch vụ, tiện ích công cộng trong khu vực cửa khẩu		100		
đ	Lệ phí trước bạ:				
	- Lệ phí trước bạ nhà, đất địa bàn phường			50	50
	- Lệ phí trước bạ nhà, đất địa bàn xã, thị trấn				100
	- Lệ phí trước bạ các loại tài sản khác			100	
e	Lệ phí môn bài:				
	- Tổ chức do Cục Thuế quản lý		100		
	- Tổ chức, cá nhân do Chi cục Thuế quản lý				
	+ Từ các tổ chức SXKD ở xã, thị trấn			100	
	+ Từ cá nhân, hộ SXKD ở xã, thị trấn				100
	+ Thu tổ chức, cá nhân kinh doanh ở phường			100	
g	Các loại phí, lệ phí còn lại				
	- Đơn vị thuộc TW thu	100			
	- Đơn vị cấp tỉnh thu		100		
	- Đơn vị cấp huyện thu			100	
	- Đơn vị cấp xã thu				100
13	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản				
a	Trung ương cấp phép	70	30		
b	Tỉnh cấp phép		70	30	
14	Thu xử phạt vi phạm hành chính, phạt, tịch thu khác				
a	Cơ quan nhà nước cấp tỉnh quyết định		100		
b	Cơ quan nhà nước cấp huyện quyết định			100	
c	Cơ quan nhà nước cấp xã quyết định				100
15	Thu tiền thuê và bán tài sản thuộc sở hữu Nhà nước				
a	Tài sản thuộc quản lý của tỉnh		100		
b	Tài sản thuộc quản lý cấp huyện			100	
c	Tài sản thuộc quản lý cấp xã				100
16	Các khoản thu hồi vốn ngân sách địa phương đầu tư tại các tổ chức kinh tế (<i>bao gồm cả gốc và lãi</i>); thu cổ tức, lợi nhuận được chia tại công ty cổ phần, công ty TNHH hai thành viên trở lên có góp vốn của nhà nước do UBND tỉnh đại diện chủ sở hữu; thu phần		100		
17	Thu tiền bán tài sản nhà nước				
a	Tài sản của tỉnh		100		
b	Tài sản của cấp huyện			100	
c	Tài sản của cấp xã				100
18	Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu Nhà nước				

a	Tài sản của tỉnh		100		
b	Tài sản của cấp huyện			100	
c	Tài sản của cấp xã				100
19	Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước				
a	Đối với tổ chức do Cục Thuế quản lý		100		
b	Đối với tổ chức, cá nhân do Chi cục Thuế quản lý			100	
20	Thu tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa		100		
21	Thu khác từ quỹ đất				
a	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác				100
b	Thu tiền đền bù thiệt hại đất			100	
c	Khác			100	
22	Các khoản huy động, đóng góp của các tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật				
a	Huy động, đóng góp cho cấp tỉnh		100		
b	Huy động, đóng góp cho cấp huyện			100	
c	Huy động, đóng góp cho cấp xã				100
23	Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân				
a	Đóng góp cho cấp tỉnh		100		
b	Đóng góp cho cấp huyện			100	
c	Đóng góp cho cấp xã				100
24	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên				
a	Cấp tỉnh		100		
b	Cấp huyện			100	
c	Cấp xã				100
25	Thu từ các khoản hoàn trả giữa các cấp ngân sách				
a	Cấp tỉnh		100		
b	Cấp huyện			100	
c	Cấp xã				100
26	Thu từ Quỹ Dự trữ tài chính		100		
27	Thu kết dư ngân sách năm trước				
a	Cấp tỉnh		100		
b	Cấp huyện			100	
c	Cấp xã				100
28	Các khoản thu khác				
a	Đơn vị cấp tỉnh thu, nộp NS cấp tỉnh		100		
b	Đơn vị cấp huyện thu, nộp NS cấp huyện			100	
c	Đơn vị cấp xã thu, nộp NS cấp xã				100
29	Thu viện trợ không hoàn lại				

a	Trực tiếp cho tỉnh		100		
b	Trực tiếp cho cấp huyện			100	
c	Trực tiếp cho cấp xã				100
30	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang				
a	Chuyển nguồn của cấp tỉnh		100		
b	Chuyển nguồn của cấp huyện			100	
c	Chuyển nguồn của cấp xã				100